

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BDT)

## CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp

Ngày	6,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-	-

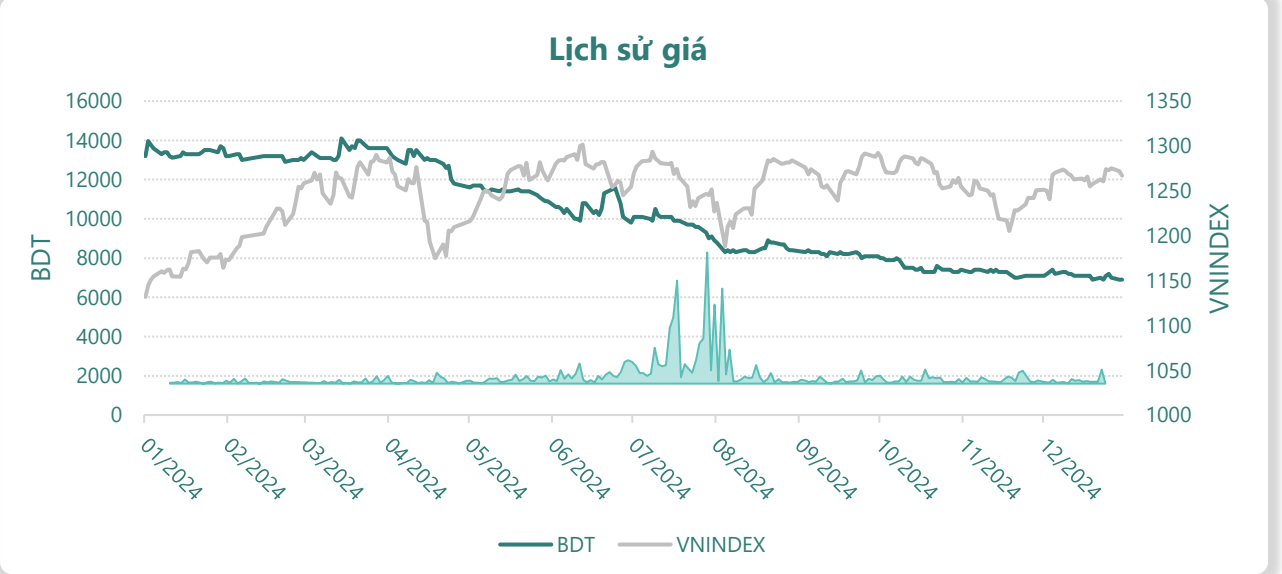
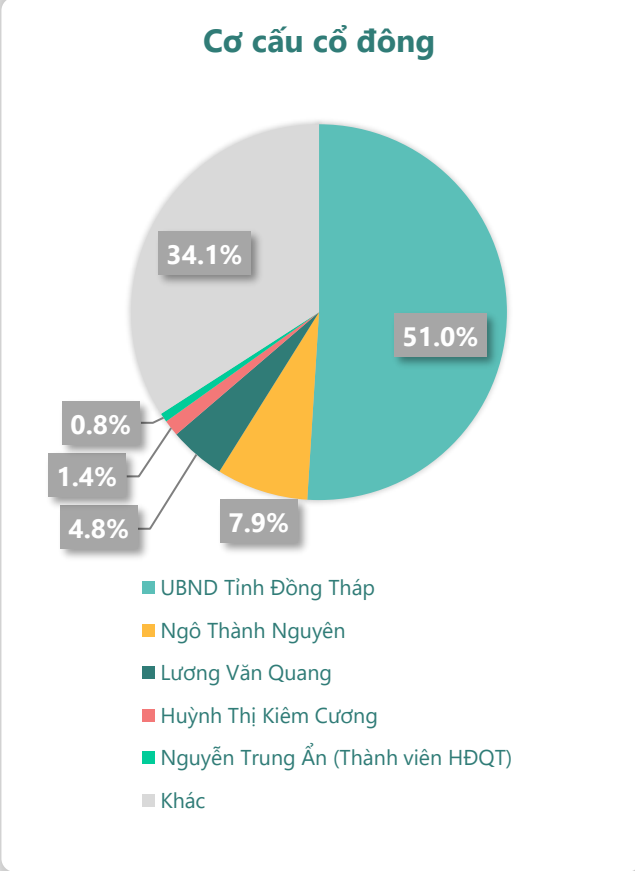
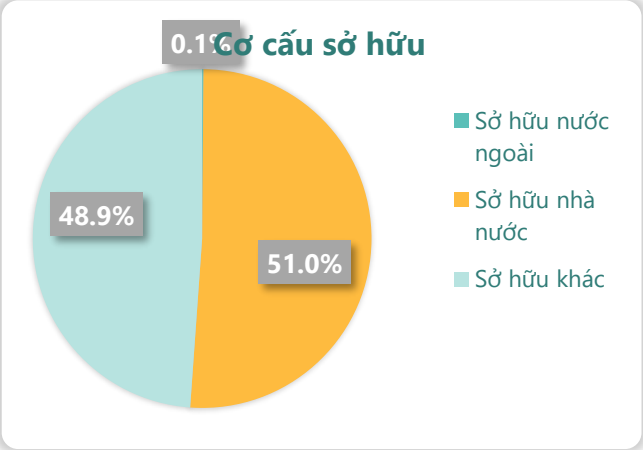
DT thuần	LN thuần
2024	2024
188	-17.9
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▼268  -58.8%	YoY: ▼70.2  -134%

LN sau thuế
2024
-14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.4  -134%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.4%
YoY: +/-▼ 15.8%

ROE
2024
-2.6%
YoY: +/-▼ 9.6%

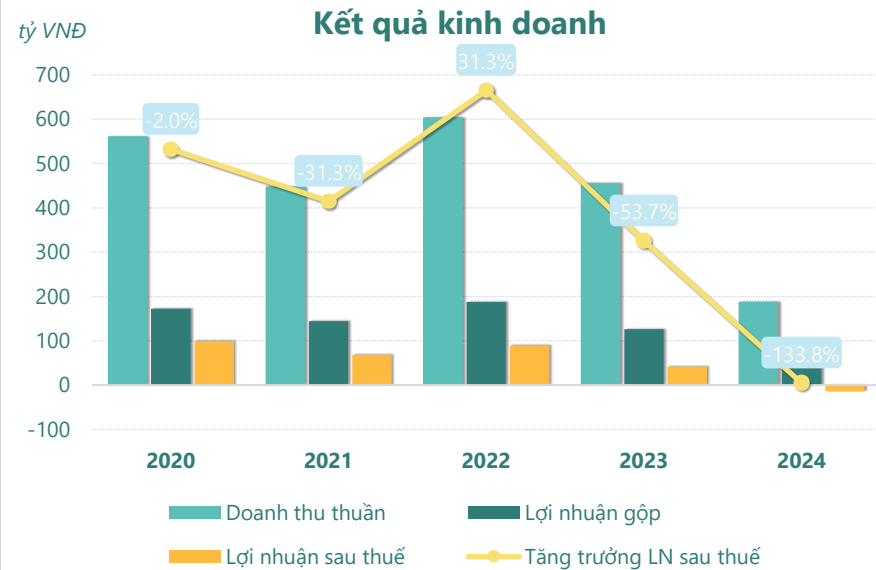
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,400
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.88
EPS	-444
P/E	-15.5



Kết quả kinh doanh **BDT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 58.8%** chỉ còn **188.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 134%** chỉ còn **-14.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.60% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

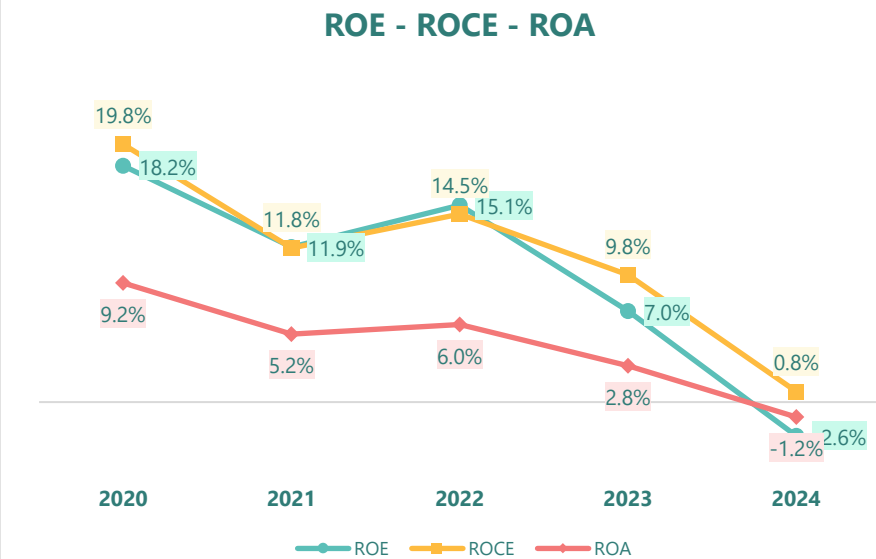
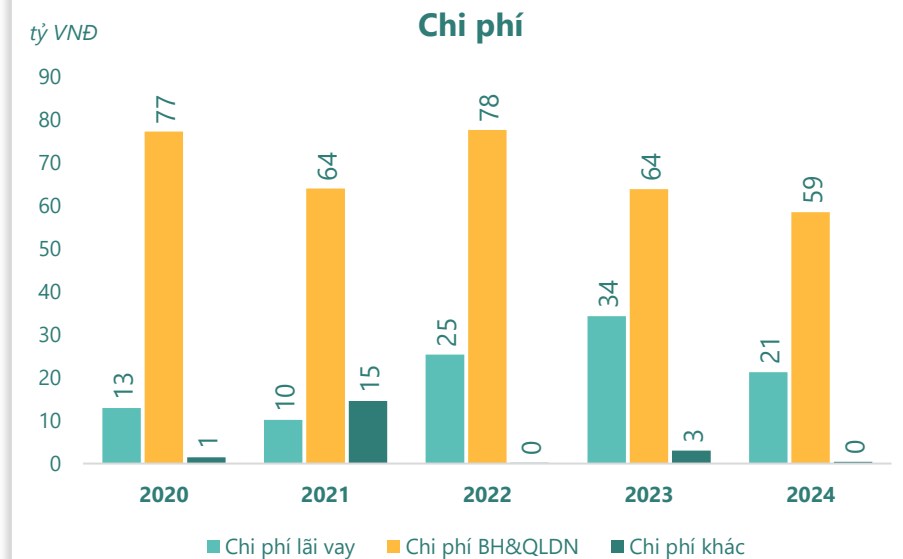
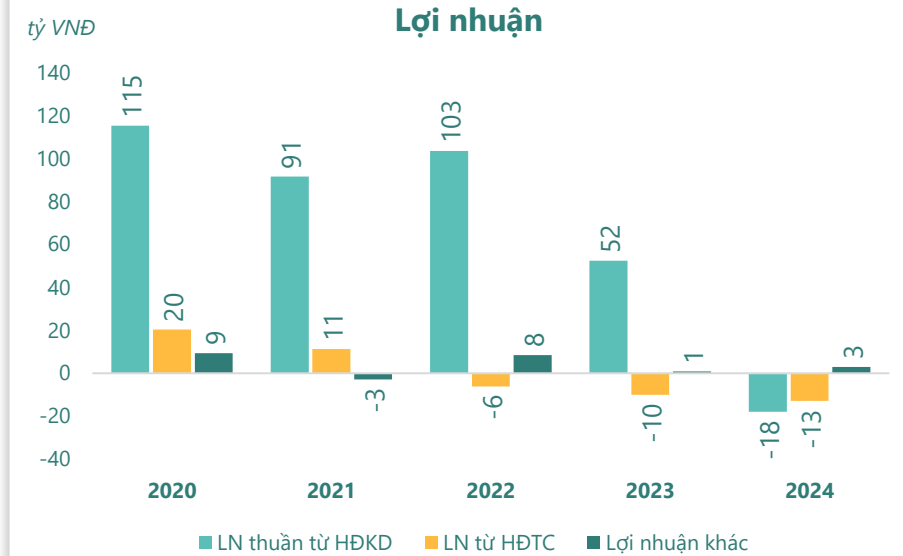
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của BDT năm **2024 giảm đi 70.21** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 17.88 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **21.27** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **58.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

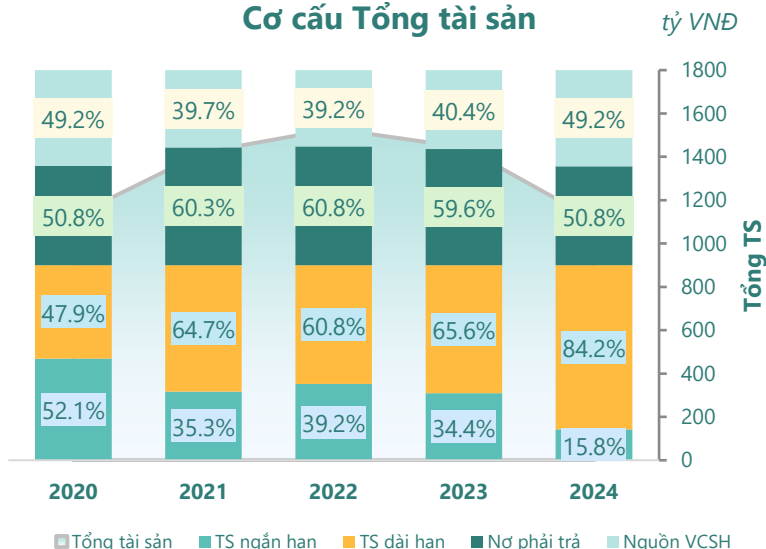
**ROE** của BDT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-2.60%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



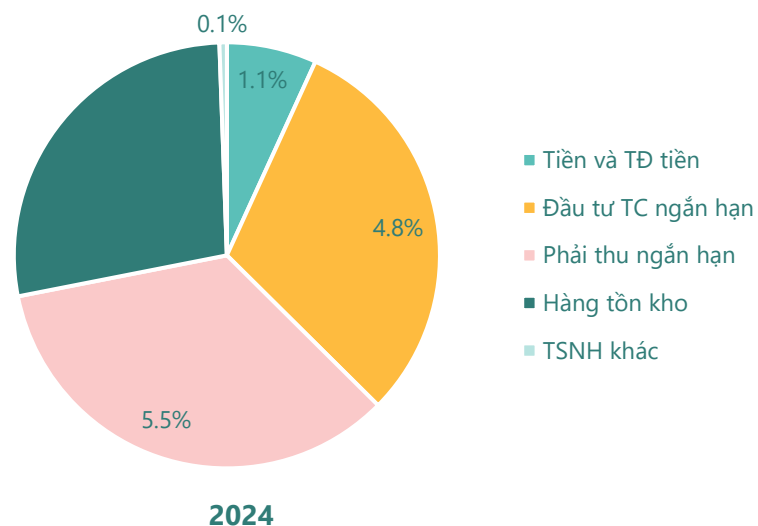


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

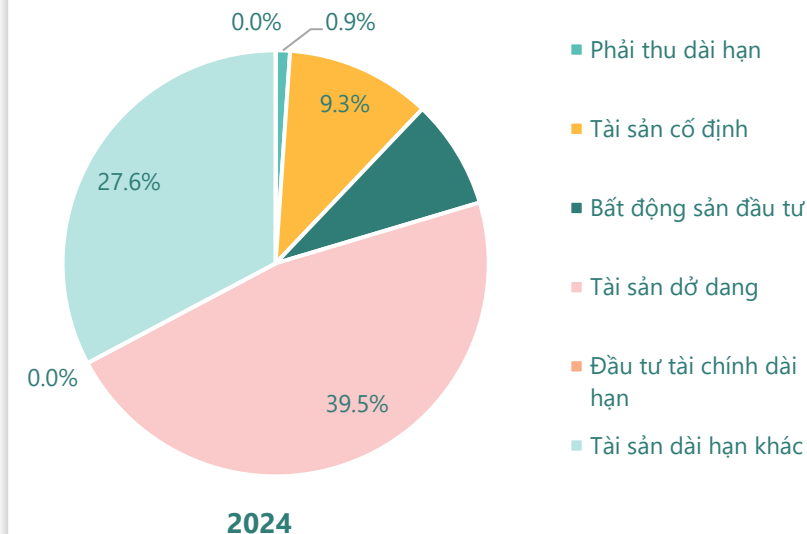
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BDT** năm 2024 đạt **1,110** tỷ đồng, giảm **23.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.8% và 49.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của BDT năm 2024 giảm **64.6%** so với năm trước, đạt **175.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.45%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.84% trên tổng tài sản.

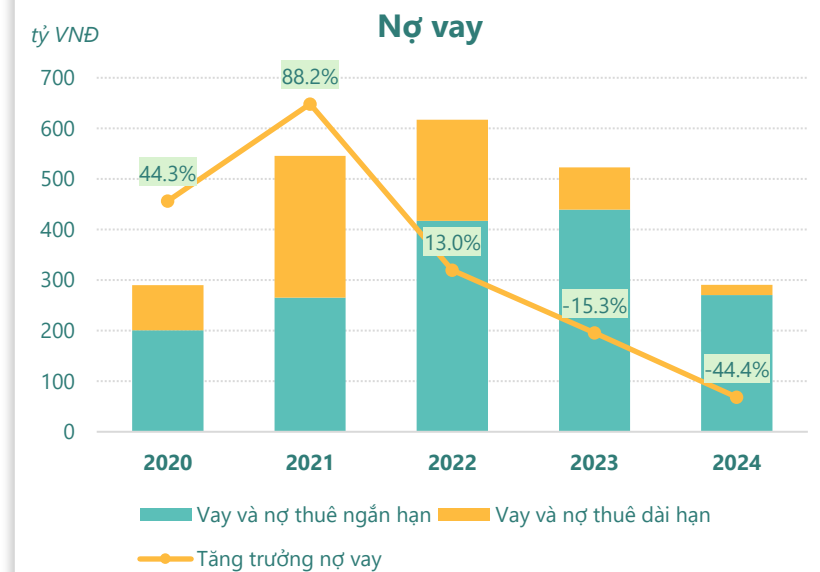
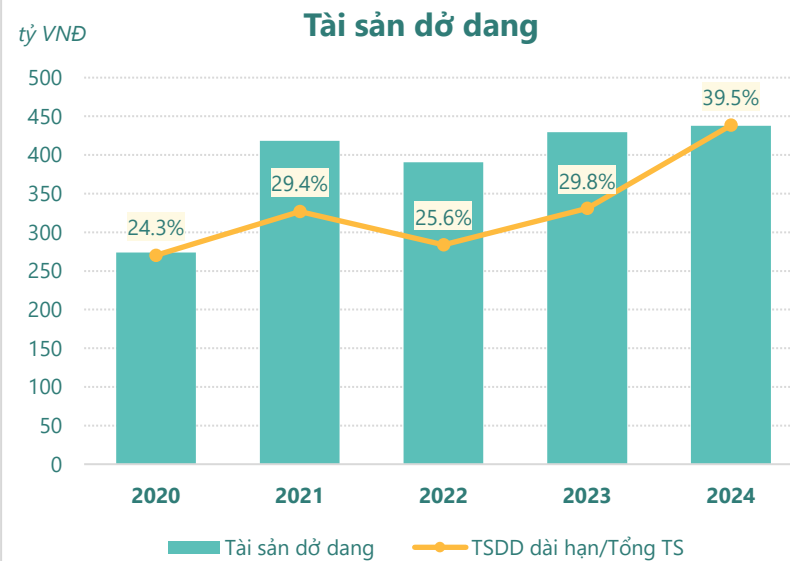
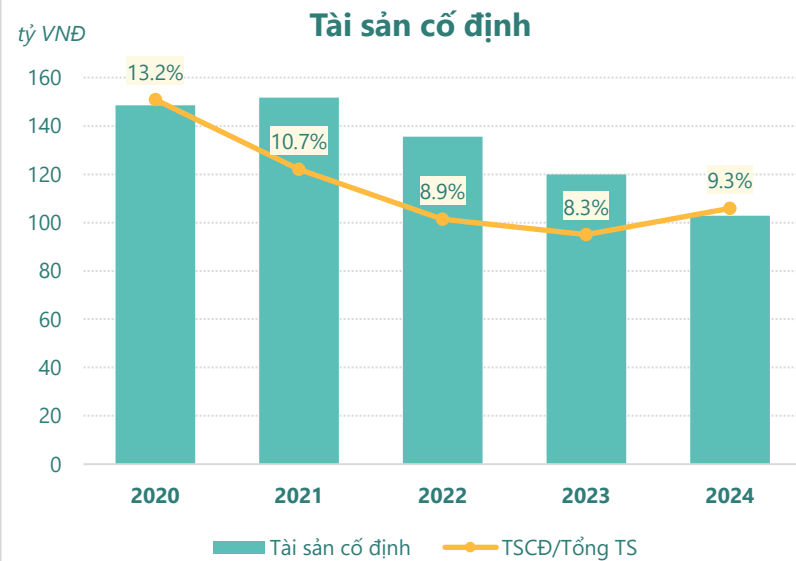
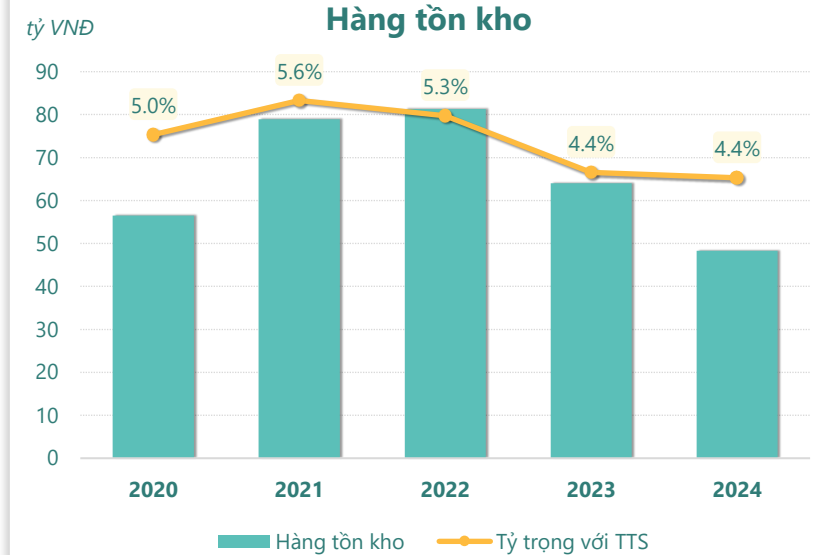
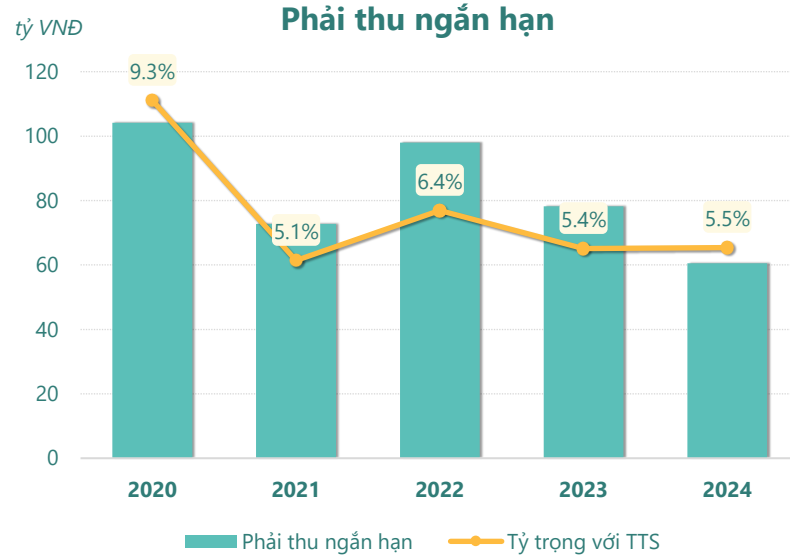
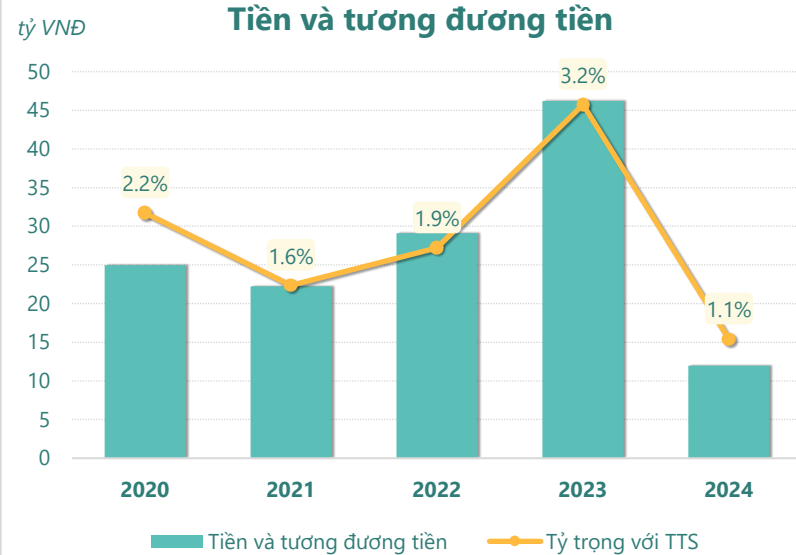
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **934.1** tỷ đồng giảm **1.32%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 27.6%.

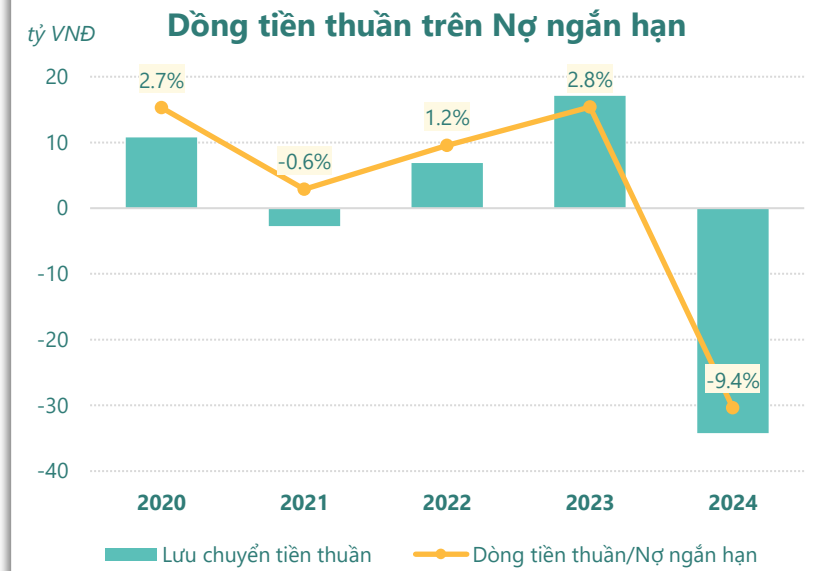
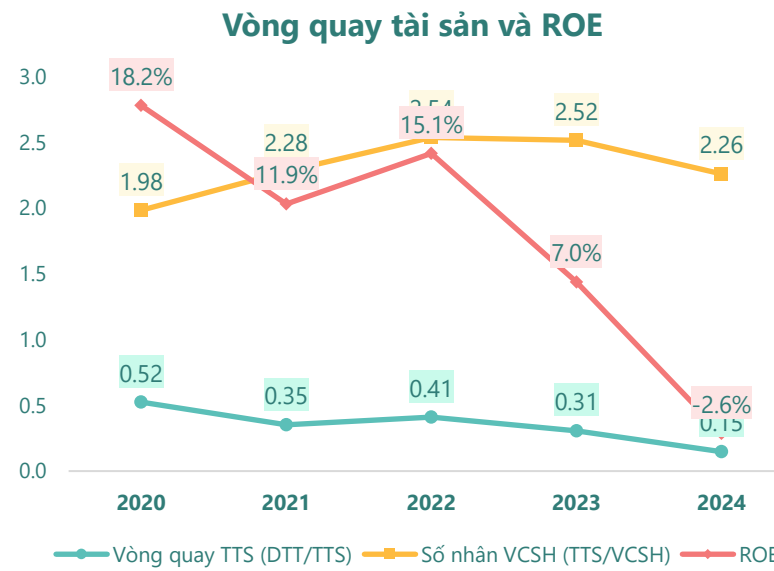
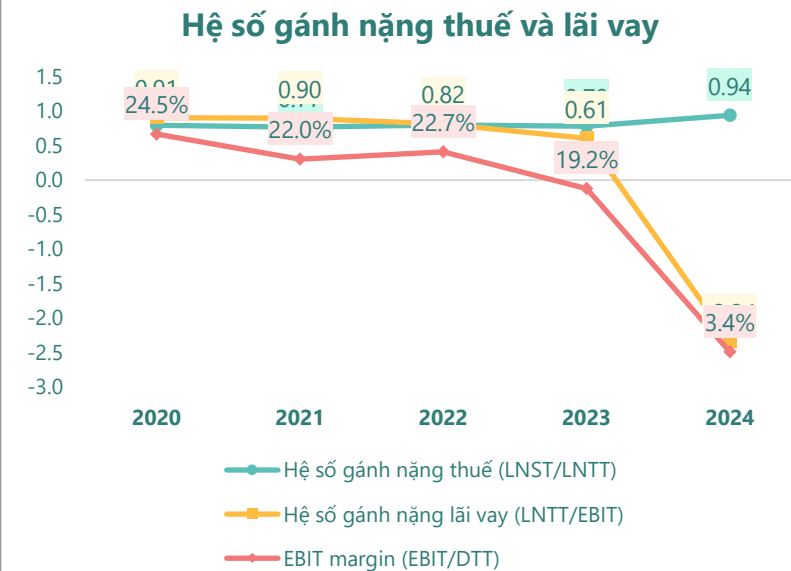
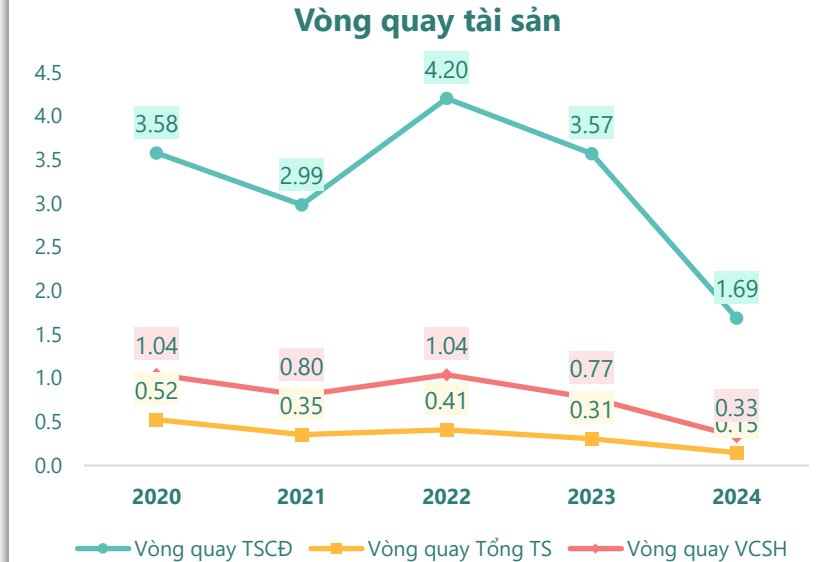
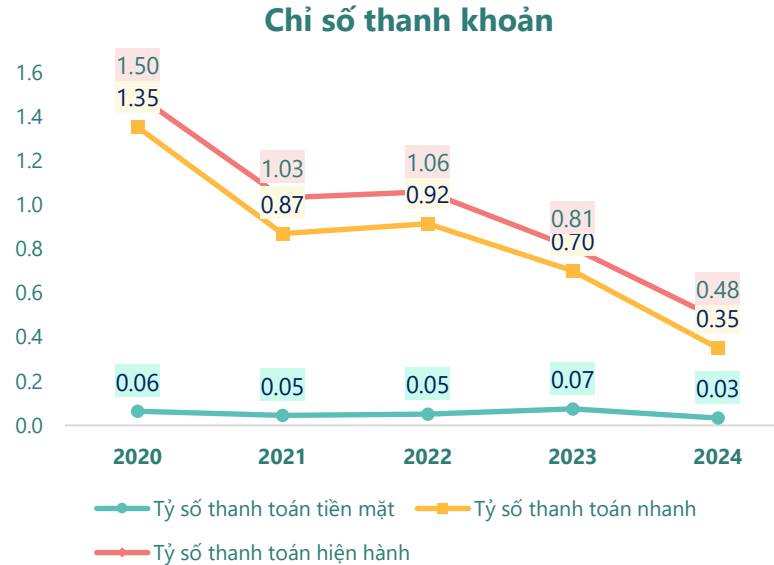
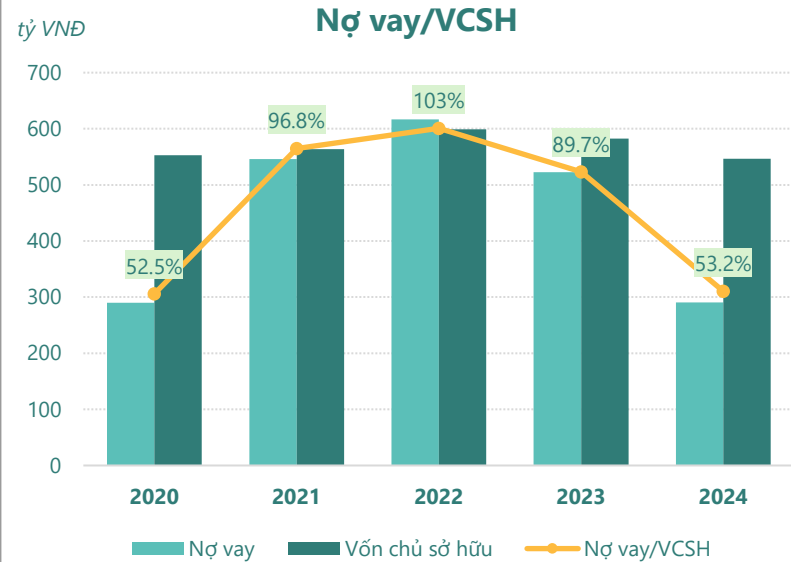
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>448</b>	<b>604</b>	<b>456</b>	<b>188</b>
Giá vốn hàng bán	304	417	330	134
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>144</b>	<b>187</b>	<b>126</b>	<b>53.6</b>
Doanh thu HĐTC	21.4	19.3	24.5	8.52
Chi phí TC	10.2	25.4	34.5	21.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.2</b>	<b>25.4</b>	<b>34.4</b>	<b>21.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	36.4	28.3	23.5
Chi phí QLDN	34.2	41.3	35.6	35.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.5</b>	<b>103</b>	<b>52.3</b>	<b>-17.9</b>
Lợi nhuận khác	-2.83	8.42	0.78	2.98
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.6</b>	<b>112</b>	<b>53.1</b>	<b>-14.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>68.1</b>	<b>89.4</b>	<b>41.4</b>	<b>-14.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>66.6</b>	<b>88.0</b>	<b>41.3</b>	<b>-14.7</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-135	75.2	51.5	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.3	-95.7	60.2	262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	204	27.4	-94.7	-257
Tiền đầu kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.73</b>	<b>6.87</b>	<b>17.1</b>	<b>-34.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	29.1	46.2	12.0

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,421</b>	<b>1,529</b>	<b>1,443</b>	<b>1,110</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>501</b>	<b>599</b>	<b>496</b>	<b>175</b>
Tiền và tương đương tiền	22.2	29.1	46.2	12.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	320	385	305	53.7
Phải thu ngắn hạn	72.7	98.0	78.2	60.5
Hàng tồn kho	78.9	81.3	64.0	48.3
Tài sản ngắn hạn khác	7.24	5.23	2.86	0.99
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>920</b>	<b>930</b>	<b>947</b>	<b>934</b>
Phải thu dài hạn	6.25	8.94	9.50	10.1
Tài sản cố định	152	136	120	103
Bất động sản đầu tư	0	84.4	80.9	77.5
Tài sản dở dang	418	391	430	438
Đầu tư tài chính dài hạn	36.0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	308	311	307	306
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>857</b>	<b>930</b>	<b>860</b>	<b>563</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>485</b>	<b>565</b>	<b>616</b>	<b>363</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	417	439	271
Phải trả người bán ngắn hạn	32.6	30.4	22.9	18.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>372</b>	<b>365</b>	<b>244</b>	<b>200</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	281	200	83.6	20.1
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>564</b>	<b>599</b>	<b>583</b>	<b>546</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>564</b>	<b>599</b>	<b>583</b>	<b>546</b>
Vốn điều lệ	386	386	386	386
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>